

THÔNG BÁO

Dự kiến phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển, chỉ tiêu các ngành tuyển sinh đại học chính quy năm 2025

Căn cứ Quy chế tuyển sinh hiện hành, Trường Đại học Tây Nguyên dự kiến phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và chỉ tiêu các ngành tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 như sau:

1. Phương thức xét tuyển và quy đối tượng đương điểm trúng tuyển

1.1. Phương thức xét tuyển

Mã phương thức	Phương thức xét tuyển
100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)
402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển
406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển
500	Học sinh dự bị đại học chuyển lên đại học

Ghi chú: Phương thức xét tuyển 500 chỉ dành riêng cho thí sinh đang theo học chương trình dự bị đại học tại trường Dự bị đại học dân tộc Trung Ương Nha Trang và trường Dự bị đại học thành phố Hồ Chí Minh đủ điều kiện xét chuyển lên Đại học theo quy định của Quy chế tuyển sinh, tổ chức bồi dưỡng dự bị đại học; xét chuyển vào học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với học sinh dự bị đại học ban hành kèm theo Thông tư 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

1.2. Quy đối tượng đương điểm trúng tuyển

Trường Đại học Tây Nguyên chọn phương thức có sử dụng điểm thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (100, 405) làm phương thức gốc để xây dựng quy tắc quy đổi.

Quy tắc quy đổi sẽ được xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, được công bố cùng với “Thông tin tuyển sinh” theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2. Ngành tuyển sinh

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển (Phương thức sử dụng kết quả thi THPT; Kết quả học tập THPT)	Chỉ tiêu (Dự kiến)
1	7140201	Giáo dục Mầm non	405 (Gốc); 406	- Ngữ văn, NK1 (Đọc – Kể), NK2 (Hát – Nhạc) - Toán, NK1 (Đọc – Kể), NK2 (Hát – Nhạc)	Theo thông báo chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với ngành Đào tạo giáo viên
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí - Ngữ văn, Lịch sử, Toán - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Hóa học	Theo thông báo chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với ngành Đào tạo giáo viên
3	7140202JR	Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí - Ngữ văn, Lịch sử, Toán - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Hóa học	Theo thông báo chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với ngành Đào tạo giáo viên
4	7140205	Giáo dục Chính trị	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh - Ngữ văn, Toán, Lịch sử	Theo thông báo chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với ngành Đào tạo giáo viên
5	7140206	Giáo dục Thể chất	405 (Gốc); 406	- Toán, NK3 (Chạy 100m), NK4 (Bật xa tại chỗ) - Văn, NK3 (Chạy 100m), NK4 (Bật xa tại chỗ)	Theo thông báo chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với ngành Đào tạo giáo viên
6	7140209	Sư phạm Toán học	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Sinh học - Toán, Vật lý, Ngữ văn	Theo thông báo chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với ngành Đào tạo giáo viên

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển (Phương thức sử dụng kết quả thi THPT; Kết quả học tập THPT)	Chỉ tiêu (Dự kiến)
7	7140211	Sư phạm Vật lý	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Sinh học - Toán, Vật lý, Ngữ văn	Theo thông báo chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với ngành Đào tạo giáo viên
8	7140212	Sư phạm Hóa học	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán, Hóa học, Vật lý - Toán, Hóa học, Sinh học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Hóa học, Ngữ văn	Theo thông báo chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với ngành Đào tạo giáo viên
9	7140213	Sư phạm Sinh học	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán, Sinh học, Hóa học - Toán, Sinh học, Vật lý - Toán, Sinh học, Tiếng Anh - Toán, Sinh học, Ngữ văn	Theo thông báo chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với ngành Đào tạo giáo viên
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật - Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật	Theo thông báo chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với ngành Đào tạo giáo viên
11	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Ngữ văn, Tiếng Anh, Toán - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý - Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật	Theo thông báo chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với ngành Đào tạo giáo viên
12	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Vật lý, Sinh học - Toán, Hóa học, Sinh học	Theo thông báo chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với ngành Đào tạo giáo viên

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển (Phương thức sử dụng kết quả thi THPT; Kết quả học tập THPT)	Chỉ tiêu (Dự kiến)
				- Ngữ văn, Vật lý, Hóa học	
13	7220201	Ngôn ngữ Anh	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Ngữ văn, Tiếng Anh, Toán - Ngữ văn, Tiếng Anh, Lịch sử - Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý - Ngữ văn, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật	170
14	7229001	Triết học	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh - Ngữ văn, Toán, Lịch sử	40
15	7229030	Văn học	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục kinh tế và pháp luật - Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật - Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	50
16	7310101	Kinh tế	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán, Ngữ văn, Lịch sử - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Tiếng Anh, Vật lý - Toán, Tiếng Anh, Hóa học - Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	130
17	7310105	Kinh tế phát triển	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán, Ngữ văn, Lịch sử - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Tiếng Anh, Vật lý	50

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển (Phương thức sử dụng kết quả thi THPT; Kết quả học tập THPT)	Chỉ tiêu (Dự kiến)
				- Toán, Tiếng Anh, Hóa học - Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	
18	7310403	Tâm lý học giáo dục	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý - Ngữ văn, Lịch sử, Toán - Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh - Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	30
19	7340101	Quản trị kinh doanh	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn - Toán, Tiếng Anh, Vật lý - Toán, Tiếng Anh, Hóa học - Toán, Ngữ văn, Lịch sử - Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	130
20	7340121	Kinh doanh thương mại	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn - Toán, Tiếng Anh, Vật lý - Toán, Tiếng Anh, Hóa học - Toán, Ngữ văn, Lịch sử - Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	60
21	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán, Tiếng Anh, Vật lý - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn - Toán, Tiếng Anh, Hóa học - Toán, Văn, Lịch sử - Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	70

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển (Phương thức sử dụng kết quả thi THPT; Kết quả học tập THPT)	Chỉ tiêu (Dự kiến)
22	7340205	Công nghệ tài chính	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán, Tiếng Anh, Vật lý - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn - Toán, Tiếng Anh, Hóa học - Toán, Ngữ văn, Lịch sử - Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	30
23	7340301	Kế toán	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán, Tiếng Anh, Vật lý - Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn - Toán, Tiếng Anh, Hóa học - Toán, Ngữ văn, Lịch sử - Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	130
24	7420201	Công nghệ sinh học	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán, Sinh học, Hóa học - Toán, Sinh học, Vật lý - Toán, Sinh học, Tiếng Anh - Toán, Sinh học, Ngữ văn	30
25	7420201Y D	Công nghệ sinh học Y Dược	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán, Sinh học, Hóa học - Toán, Sinh học, Vật lý - Toán, Sinh học, Tiếng Anh - Toán, Sinh học, Ngữ văn	30
26	7480201	Công nghệ thông tin	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Tin học - Toán, Vật lý, Hóa học - Toán, Tiếng Anh, Tin học	90

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển (Phương thức sử dụng kết quả thi THPT; Kết quả học tập THPT)	Chỉ tiêu (Dự kiến)
27	7540101	Công nghệ thực phẩm	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán, Vật lý, Hoá học - Toán, Vật lý, Sinh học - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Hoá học, Sinh học - Toán, Vật lý, Công nghệ	60
28	7620105	Chăn nuôi	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán; Hóa học; Sinh học - Toán; Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Sinh học, Tiếng Anh - Toán, Sinh học, Ngữ văn - Toán, Vật lý, Công nghệ	60
29	7620110	Khoa học cây trồng	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán, Hoá học, Sinh học - Toán, Hoá học, Công nghệ - Toán, Sinh học, Tiếng Anh - Toán, Sinh học, Công nghệ - Toán, Vật lý, Công nghệ	80
30	7620112	Bảo vệ thực vật	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán, Hoá học, Sinh học - Toán, Hoá học, Công nghệ - Toán, Sinh học, Tiếng Anh - Toán, Sinh học, Công nghệ - Toán, Vật lý, Công nghệ	65
31	7620115	Kinh tế nông nghiệp	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán, Ngữ văn, Lịch sử - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh - Toán, Tiếng Anh, Vật lý - Toán, Tiếng Anh, Hóa học	50

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển (Phương thức sử dụng kết quả thi THPT; Kết quả học tập THPT)	Chỉ tiêu (Dự kiến)
				- Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh	
32	7620205	Lâm sinh	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán, Sinh học, Hoá học - Toán, Sinh học, Vật lý - Toán, Tiếng Anh, Sinh học - Toán, Tiếng Anh, Hoá học - Toán, Vật lý, Công nghệ	50
33	7640101	Thú y	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán, Sinh học, Hóa học - Toán, Sinh học, Tiếng Anh - Toán, Sinh học, Ngữ văn - Toán, Hóa học, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Công nghệ	150
34	7720101	Y khoa	100 (Gốc); 402; 301; 500	- Toán, Sinh học, Hóa học - Toán, Sinh học, Tiếng Anh - Toán, Sinh học, Ngữ văn - Toán, Hóa học, Tiếng Anh	300
35	7720301	Điều dưỡng	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán, Sinh học, Hóa học - Toán, Sinh học, Tiếng Anh - Toán, Sinh học, Ngữ văn - Toán, Hóa học, Tiếng Anh	50
36	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán, Sinh học, Hóa học - Toán, Sinh học, Tiếng Anh - Toán, Sinh học, Ngữ văn - Toán, Hóa học, Tiếng Anh	50

TT	Mã tuyển sinh	Tên ngành tuyển sinh	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển (Phương thức sử dụng kết quả thi THPT; Kết quả học tập THPT)	Chỉ tiêu (Dự kiến)
37	7850103	Quản lý đất đai	100 (Gốc); 200; 402; 301; 500	- Toán , Vật lý, Hoá học - Toán, Vật lý, Tiếng Anh - Toán, Vật lý, Sinh học - Toán, Hoá học, Sinh học - Toán, Vật lý, Công nghệ	60

Trên đây là chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến trong năm 2025, chỉ tiêu chính thức sẽ được Nhà trường công bố trong thông báo tuyển sinh và thông tin tuyển sinh theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành.

3. Thông tin liên hệ

Điện thoại: 02623.817.397, 096 516 44 45

Email: tuyensinh@ttn.edu.vn

website: <http://tuyensinh.ttn.edu.vn>

Fanpage: www.fb.com/tvtsttn

Nơi nhận:

- Phòng TT&TVTS (đăng website);
- Lưu: VT, ĐT(Hi.3b).

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thanh Trúc